

Số: 62/TB-TrTHQT

Mạo Khê, ngày 01 tháng 04 năm 2020

THÔNG BÁO

“V/V công bố công khai thuyết minh số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2020”

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý I năm 2020 của trường Tiểu học Quyết Thắng

Nhà trường thông báo công bố công khai thuyết minh, số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2020 theo biểu đánh giá thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I năm 2020 và thuyết minh chi tiết dự toán Quý I năm 2020 ngày 10/4/2020

Hình thức công khai: 1.Dán công khai

2.Công khai trên trang website của trường

Địa điểm niêm yết:

1. Bảng tin phòng hội đồng trường Tiểu học Quyết Thắng.
2. Trang website của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

Đơn vị: Trường tiểu học Quyết Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm

Trường Tiểu học Quyết Thắng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2020 như sau:

ĐV tính: đồng

Số T T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
2	Thu sự nghiệp khác	262.273.900	235.917.400		
2.1	Nước uống				
2.2	Tin học	34.123.500	7.767.000		
2.3	Tiền Anh NNN	60.930.000	60.930.000		
2.4	Tiền ăn + Chất đốt	108.135.000	108.135.000		
2.5	Tiền CSBT	55.510.400	55.510.400		
2.6	Tiền Kỹ Năng Sống				
2.7	Chăm sóc SKBD				

2.8	Tiền vệ sinh chung	3.575.000	3.575.000		
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
4	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
5	Hoạt động sự nghiệp khác	228.012.400	228.012.400		
5.1	Nước uống				
5.2	Tin học	5.514.500	5.514.500		
5.3	Tiếng Anh NNN	57.517.900	57.517.900		
5.4	Tiền ăn + Chắt đốt	108.135.000	108.135.000		
5.5	Tiền CSBT	53.270.000	53.270.000		
5.6	Tiền Kỹ Năng Sống				
5.7	Chăm sóc SKBĐ				
2.8	Tiền vệ sinh chung	3.575.000	3.575.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.615.000.000	1.319.411.714		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.615.000.000	1.319.411.714		
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4.836.000.000</u>	<u>929.343.738</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	2.180.000.000	459.322.300		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.000.000	25.690.700		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.640.000.000	313.254.122		
	Mục 6200: Tiền thưởng	18.327.000			
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12.000.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	805.673.000	130.167.716		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		908.900		
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>764.000.000</u>	<u>354.396.776</u>		

	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59.000.000	27.495.376		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	63.000.000	200.641.500		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20.800.000	5.016.000		
	Mục 6650: Hội nghị	4.000.000			
	Mục 6700: Công tác phí	32.000.000	2.400.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	97.200.000	25.568.400		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	330.000.000	33.532.000		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000	59.743.500		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000			
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>15.000.000</u>	<u>35.671.200</u>		
	Mục 7750: Chi khác	15.000.000	35.671.200		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			-
	Phụ cấp lương				
	Học bổng , hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên... Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu